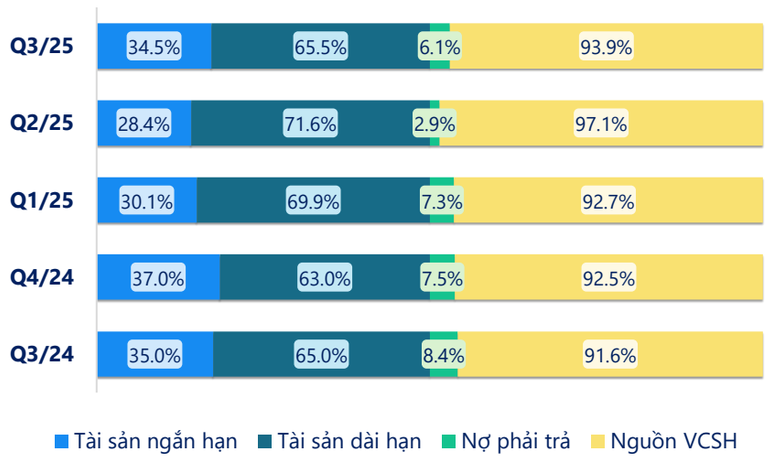
FireAnt

CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,238
SL cổ phiếu LH	25,409,893
KLGD BQ 20 phiên (CP)	142,305
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	508
P/E	27.4
EPS	730

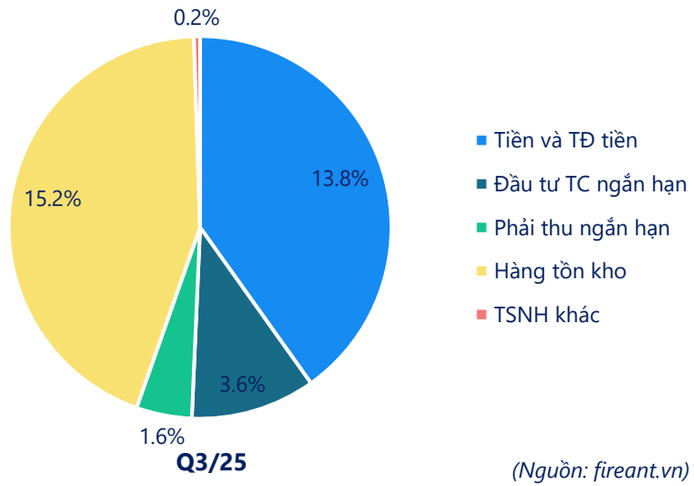
	YTD	1T	3T	6T
PCH	64.1%	3.6%	8.8%	51.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



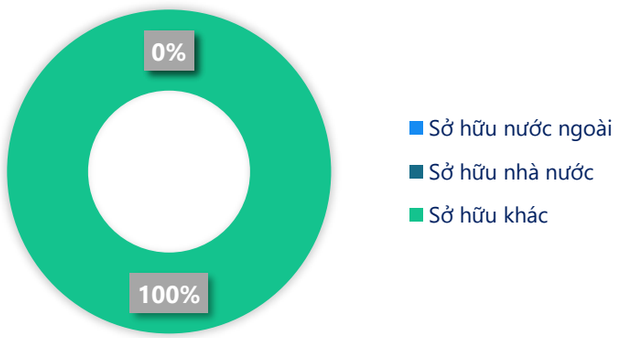
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



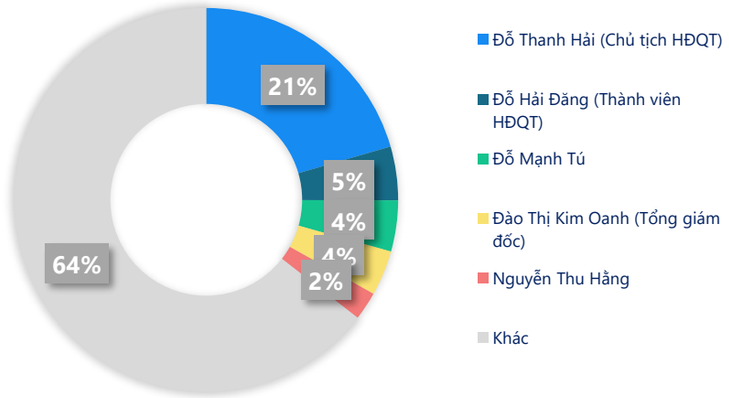
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



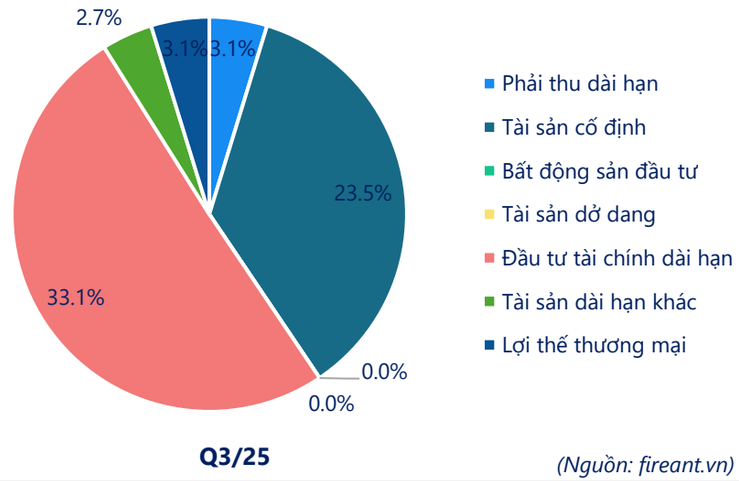
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

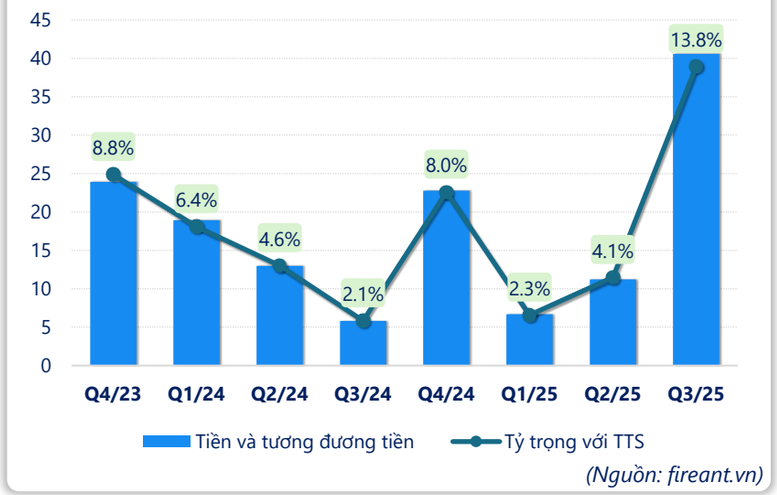


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

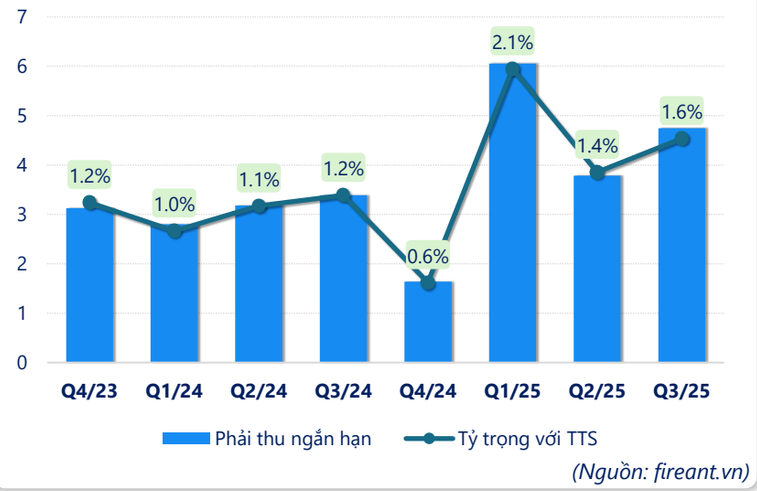
CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

Tiền và tương đương tiền



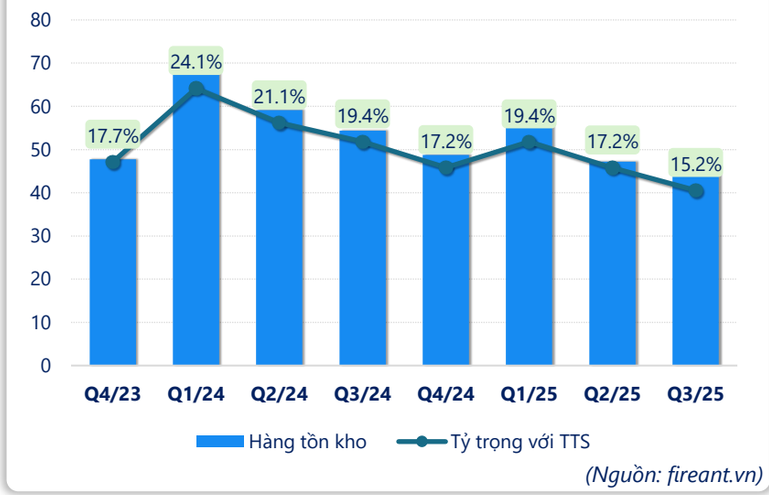
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



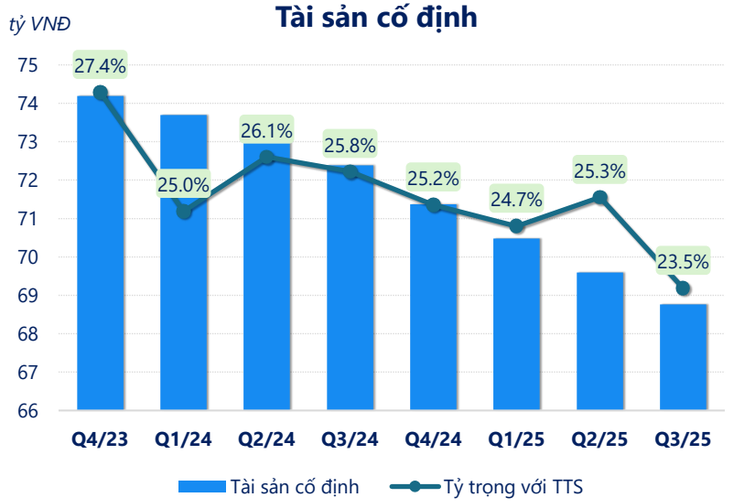
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



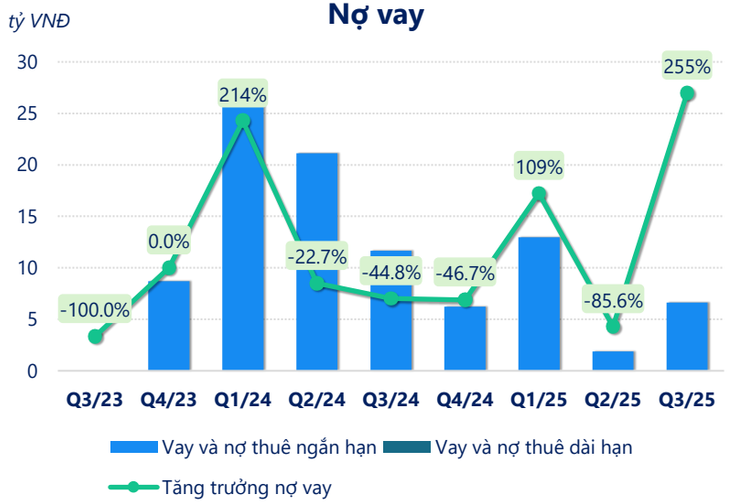
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



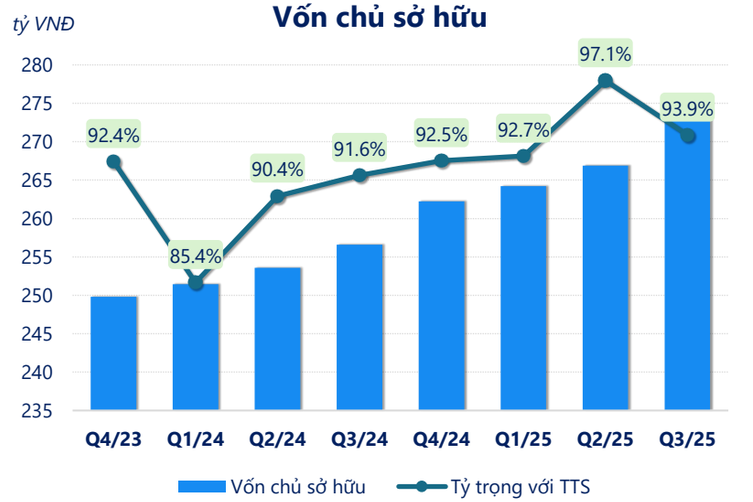
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

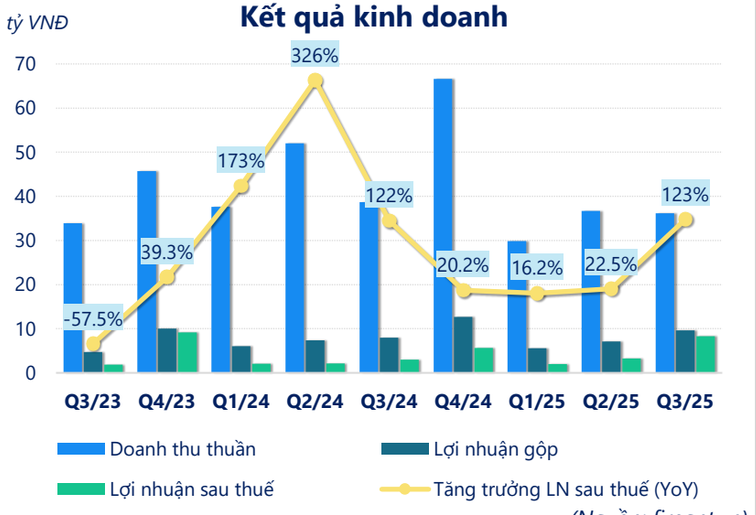
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

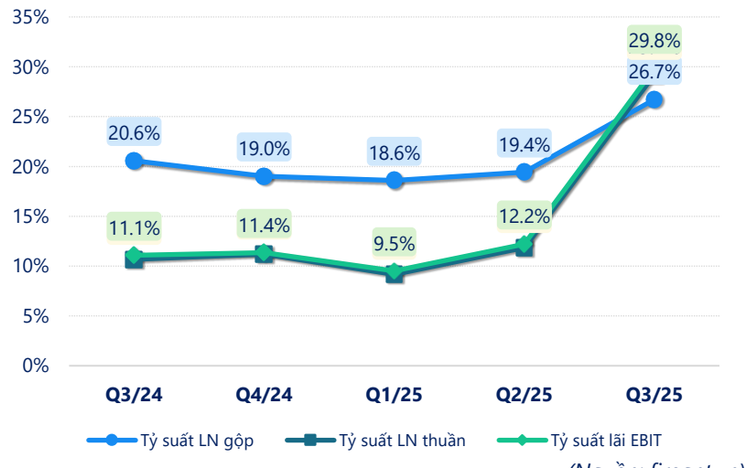
CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

Kết quả kinh doanh



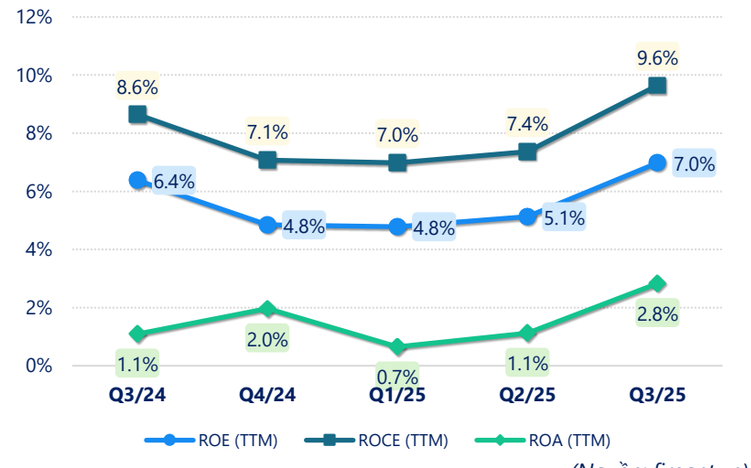
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



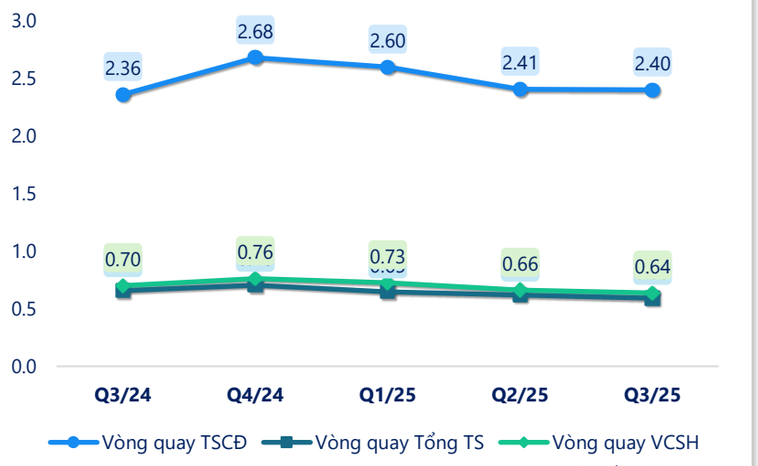
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



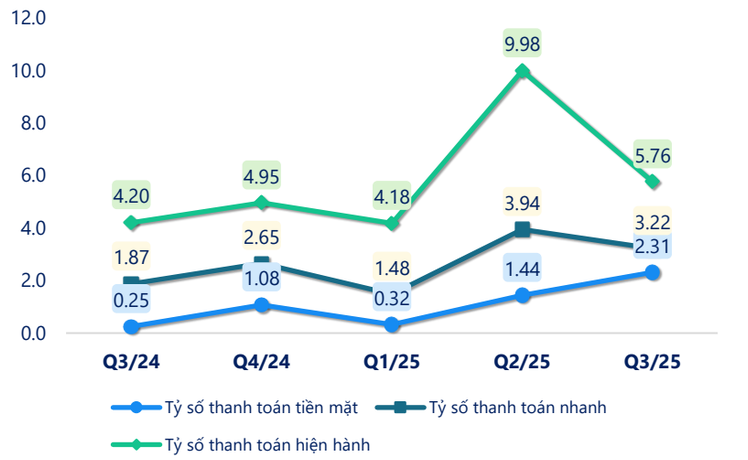
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



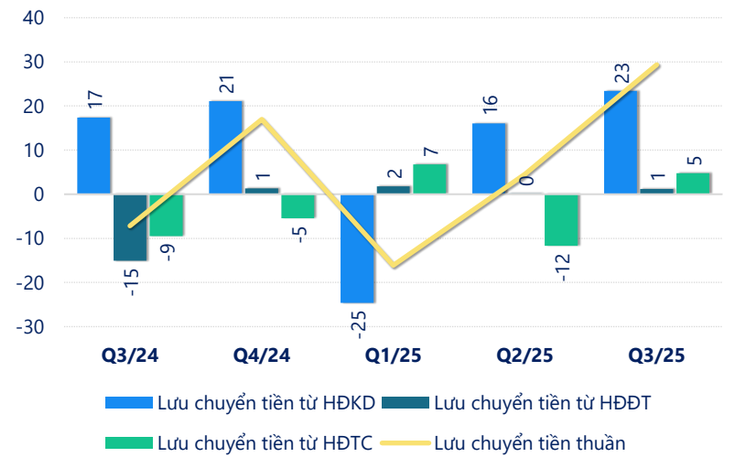
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**293**	**284**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	101	105	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	40.6	22.8	78.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.6	30.0	-64.5%
Phải thu ngắn hạn	4.75	1.64	189%
Hàng tồn kho	44.5	48.8	-8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	1.81	-70.9%
Tài sản dài hạn	**192**	**179**	**7.4%**
Phải thu dài hạn	9.08	14.1	-35.5%
Tài sản cố định	68.8	71.4	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	96.9	74.0	30.9%
Tài sản dài hạn khác	**8.02**	**8.47**	**-5.3%**
Lợi thế thương mại	9.14	10.8	-15.0%
Nợ phải trả	17.7	21.4	-17.0%
Nợ ngắn hạn	**17.5**	**21.2**	**-17.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.62	6.21	6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.21	5.97	-12.9%
Nợ dài hạn	0.20	0.20	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**275**	**262**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**275**	**262**	**4.9%**
Vốn điều lệ	254	242	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	38.7	66.6	29.9	36.7	36.1
Giá vốn hàng bán	30.7	53.9	24.3	29.6	26.5
Lợi nhuận gộp	7.97	12.7	5.56	7.13	9.66
Doanh thu HĐTC	0.61	0.95	1.30	0.85	4.87
Chi phí TC	0.57	0.25	0.63	0.53	0.63
Chi phí lãi vay	0.16	0.11	0.11	0.12	0.11
LN trong công ty LKLD	-0.82	-0.80	-0.47	-0.60	-0.54
Chi phí bán hàng	1.22	2.78	1.15	0.98	1.08
Chi phí QLDN	1.85	2.34	1.86	1.52	1.72
LN thuần từ HĐKD	4.13	7.45	2.74	4.35	10.6
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	-0.01	0.01	0.11
LN trước thuế	4.13	7.45	2.73	4.36	10.7
Lợi nhuận sau thuế	3.02	5.65	1.97	3.25	8.32
LNST của CĐ cty mẹ	2.90	5.44	1.89	3.11	8.11

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	21.1	-24.6	16.0	23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	1.30	1.75	0.20	1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.48	-5.44	6.75	-11.7	4.75
Tiền đầu kỳ	13.0	5.81	22.8	6.67	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.18**	**17.0**	**-16.1**	**4.55**	**29.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.81	22.8	6.67	11.2	40.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic